

Phân tích thực nghiệm về động học lợi thế cạnh tranh

Thi Thu Tra Pham
Royal Melbourne Institute of Technology-Vietnam

James Riedel
Johns Hopkins University

Tóm tắt

Bài báo này sử dụng số liệu ở cấp độ sản phẩm để phân tích sự tiến hóa của lợi thế cạnh tranh khi thu nhập trên đầu người gia tăng trong một mẫu gồm 20 quốc gia đang tăng trưởng tương đối nhanh. Bằng chứng cho thấy sản lượng và xuất khẩu trở nên đa dạng hơn – chứ không chuyên môn hóa hơn – khi thu nhập trên đầu người gia tăng trước đây từng được giải thích để đề xuất rằng lợi thế cạnh tranh không tiến hóa như lý thuyết dự đoán, và được dùng làm cơ sở để khôi phục chính sách công nghiệp tại các nước đang phát triển. Bài báo này trình bày bằng chứng cho thấy lợi thế cạnh tranh quả thật có tiến hóa như lý thuyết dự đoán và giải thích lại một lần nữa các phát hiện thực nghiệm về sự đa dạng hóa sản lượng và xuất khẩu.

Tháng 11/2003

Nguyên tắc thiêng liêng về lợi thế so sánh là một khái niệm cốt lõi của kinh tế học, thế nhưng người ta thường không áp dụng nó trong hoạch định chính sách. Những người đi tiên phong về kinh tế học phát triển gạt bỏ nó khi biện hộ cho chiến lược công nghiệp hóa thay thế hàng nhập khẩu từng được áp dụng phổ biến trong thập niên 1960 và 1970, và nó lại bị gạt bỏ một lần nữa bởi những người ủng hộ việc khôi phục chính sách công nghiệp tại các nước đang phát triển.

Khi lập luận ủng hộ việc áp dụng lại chính sách công nghiệp tại các nước đang phát triển, người ta lập luận rằng lợi thế so sánh dẫn đến cảnh bế tắc, trong đó sự phồn vinh bị giới hạn trong mức năng suất của lao động phổ thông trong công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động (Ngân hàng Thế giới 2010).¹ Các dạng tinh vi hơn của lập luận này qui cho thất bại thị trường tương tự như những lập luận được viện dẫn để biện bạch cho chiến lược thay thế hàng nhập khẩu, mà cụ thể là các yếu tố ngoại tác về học hỏi và phối hợp làm cản trở sự phát triển công nghiệp tự phát và tiến lên trên chiếc thang lợi thế so sánh (Hausmann và Rodrik 2003).

Bằng chứng thực nghiệm trực tiếp về sự hiện diện của thất bại thị trường và tiềm năng cản trở phát triển công nghiệp và lợi thế so sánh động thật là hiếm hoi. Suy cho cùng, các yếu tố ngoại

¹ Đây là nền tảng quan điểm của Ngân hàng Thế giới cho rằng hầu hết các nước đang phát triển bị rơi vào “chiếc bẫy thu nhập trung bình”. Một báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2010 lập luận rằng “Trong nhiều thập niên, nhiều nền kinh tế ở châu Á, châu Mỹ La-tinh và Trung Đông đã rơi vào chiếc bẫy thu nhập trung bình, trong đó các nước chật vật duy trì sức cạnh tranh trên cương vị những nhà sản xuất khối lượng lớn với chi phí thấp phải đương đầu với chi phí tiền lương gia tăng, nhưng vẫn không thể tiến lên trong chuỗi giá trị và đột phá vào các thị trường đang tăng trưởng nhanh của các sản phẩm và dịch vụ dựa vào tri thức và phát minh đổi mới.” (Ngân hàng Thế giới 2010, trang 27)

tác là bên ngoài, vì thế thật khó xác định, và lại càng khó đo lường hơn. Như một hệ quả, lập luận thực nghiệm ủng hộ các chính sách thương mại và công nghiệp chống lại nguyên tắc lợi thế so sánh phải dựa vào bằng chứng gián tiếp cho rằng lợi thế so sánh không tiến hóa như lý thuyết dự đoán.

Bằng chứng gián tiếp thường được trích dẫn nhiều nhất để chống lại động học lợi thế so sánh là một nghiên cứu của Imbs và Wacziarg (2003), dựa vào số liệu cấp ngành, và cho rằng giá trị gia tăng công nghiệp và việc làm trở nên đa dạng hơn – chứ không chuyên môn hóa hơn như dự đoán của lý thuyết lợi thế so sánh – khi thu nhập trên đầu người gia tăng đến mức tương đối cao, khoảng 25.000 USD, sau đó sự tái tập trung theo ngành mới diễn ra. Klinger và Lederman (2006), sử dụng số liệu cấp sản phẩm, nhận thấy rằng xuất khẩu trở nên ngày càng đa dạng hóa khi thu nhập trên đầu người tăng đến mức tương tự, sau đó trở nên tập trung hơn. Trích dẫn các phát hiện này về sự đa dạng hóa sản xuất và xuất khẩu trên con đường tiến tới thu nhập trên đầu người cao hơn, Rodrik (2004, trang 7) đề xuất rằng “Bất kể cái gì đóng vai trò động lực phát triển kinh tế, nó không thể là áp lực lợi thế cạnh tranh như nhận thức thông thường.”

Bài báo này trình bày một phân tích thực nghiệm về sự tiến hóa của lợi thế cạnh tranh khi thu nhập trên đầu người tăng lên trong một mẫu gồm 20 nước đang tăng trưởng tương đối nhanh chóng. Phân tích của chúng tôi được thực hiện ở cấp độ tổng hợp SITC 5 chữ số, bao gồm khoảng 1.200 chủng loại sản phẩm. Phương pháp phân tích trong nghiên cứu này mãi tới gần đây mới có thể thực hiện được nhờ bản nghiên cứu của UNCTAD cung cấp số liệu về độ thâm dụng yếu tố sản xuất (vốn trên lao động) ở cùng cấp độ tổng hợp SITC 5 chữ số (Sirotori, Tumurchudur và Cadot 2010).

Sau khi trình bày phân tích thực nghiệm về động học lợi thế so sánh, chúng tôi xem lại những bằng chứng gián tiếp thường được trích dẫn và được cho là trái với dự đoán của lý thuyết lợi thế so sánh động, và giải thích lại các phát hiện này nhất quán với nhận thức thông thường về sự tiến hóa của lợi thế so sánh khi thu nhập trên đầu người gia tăng.

1. Lợi thế so sánh tiến hóa như thế nào khi thu nhập trên đầu người gia tăng

Lý thuyết

Lý thuyết động học lợi thế so sánh được rút ra từ lý thuyết ngoại thương và lý thuyết tăng trưởng. Lý thuyết ngoại thương cơ bản lập luận rằng các nước tìm lợi thế so sánh trong việc sản xuất những sản phẩm tương đối thâm dụng yếu tố sản xuất dồi dào của họ (ví dụ như hàng hóa thâm dụng lao động ở những nước tương đối dồi dào lao động). Lý thuyết tăng trưởng lập luận rằng thu nhập trên đầu người gia tăng chủ yếu nhờ sự tích lũy các yếu tố sản xuất tương đối khan hiếm – nghĩa là nguồn vốn vật lực và nhân lực ở các nước đang phát triển – và nhờ sự thay đổi công nghệ, mà ở các nước đang phát triển, chủ yếu liên quan đến việc đầu tư vào trang thiết bị nhập khẩu hàm chứa công nghệ mới hơn và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài – nói cách khác, thay đổi công nghệ ở các nước đang phát triển xảy ra phần lớn nhờ sự tích lũy vốn. Lối nói ẩn dụ vẫn được ưa chuộng “ngoại thương là động lực của tăng trưởng” xem ra không có cơ sở trong lý thuyết.² Trên lý thuyết, lợi thế so sánh và thu nhập trên đầu người cùng được quyết định bởi

² Tìm đọc nghiên cứu của Kravis (1970), Lewis (1980), và Riedel (1984).

nguồn lực và công nghệ, và vì thế, dự kiến sẽ song hành với nhau theo thời gian khi nguồn lực và công nghệ thay đổi.

Số liệu

Sức mạnh của lợi thế so sánh của một nước trong một hàng hóa cụ thể ở đây được đo bằng khái niệm nổi tiếng Lợi thế so sánh bộc lộ (Revealed Comparative Advantage, RCA) (Balassa, 1965). Theo khái niệm này, một nước bộc lộ lợi thế so sánh của mình trong một sản phẩm cụ thể nếu tỷ trọng sản phẩm đó trong kim ngạch xuất khẩu của đất nước lớn hơn tỷ trọng sản phẩm trong kim ngạch xuất khẩu của thế giới. Vì thế, lợi thế so sánh bộc lộ (RCA) của nước j trong sản phẩm i vào năm t được đo bằng:

$$(1) \quad RCA_{j,i,t} = \frac{X_{j,i,t}/\sum_i X_{j,i,t}}{\sum_j X_{j,i,t}/\sum_j \sum_i X_{j,i,t}}$$

Trong đó, $X_{j,i,t}$ là kim ngạch xuất khẩu sản phẩm i của đất nước j vào năm t . Tử số là tỷ trọng sản phẩm i trong tổng kim ngạch xuất khẩu của đất nước j vào năm t và mẫu số là tỷ trọng sản phẩm i trong kim ngạch xuất khẩu của thế giới (tổng của tất cả các nước) vào năm t . Một giá trị $RCA_{j,i,t} > 1$ có nghĩa là đất nước j có lợi thế so sánh trong sản phẩm i vào năm t , giá trị RCA càng cao thì lợi thế so sánh càng mạnh.³ Chúng tôi sử dụng cơ sở dữ liệu UN COMTRADE dưới sự quản lý của Ngân hàng Thế giới (WITS) để lấy số liệu xuất khẩu ở cấp độ SITC 5 chữ số (1.162 chủng loại sản phẩm riêng biệt). Chúng tôi sử dụng SITC sửa đổi lần 1 để lấy số liệu cho một số nước trong mẫu quốc gia, nhưng không phải toàn bộ, hiện có sẵn cho thời gian trở về năm 1962.

Số liệu sử dụng cho độ thâm dụng vốn được lấy từ một nghiên cứu mới đây của UNCTAD, cho ta số đo về độ thâm dụng vốn “bộc lộ” của các sản phẩm ở cấp độ SITC 5 chữ số (Sirotori, Tumurchudur và Cadot 2010). Độ thâm dụng vốn của một sản phẩm (nghĩa là tỷ số vốn trên lao động của sản phẩm) thể hiện qua giá trị bình quân trọng số của tỷ số vốn trên lao động của những nước xuất khẩu sản phẩm. Nói cách khác, sản phẩm sẽ bộc lộ là một hàng hóa tương đối thâm dụng vốn nếu nó được xuất khẩu một cách không cân xứng bởi những nước tương đối dồi dào vốn.⁴ Nói cụ thể ra, độ thâm dụng vốn bộc lộ của một hàng hóa i được tính bằng:

$$(2) \quad k_i = \sum_j \omega_{i,j} \frac{K_j}{L_j}, \quad \omega_{i,j} = \frac{X_{j,i}/\sum_j X_{i,j}}{\sum_j (X_{j,i}/\sum_j X_{i,j})}$$

Trong đó, $\omega_{i,j}$ là trọng số của đất nước j đối với sản phẩm i , ($\sum_j \omega_{i,j} = 1$), K_j và L_j là nguồn lực vốn và lao động của đất nước j .

³ Một nhược điểm lớn của số liệu là nó báo cáo kim ngạch xuất khẩu gộp từ mỗi nước, chứ không phải giá trị gia tăng nội địa xuất khẩu. Sự phân đoạn sản xuất quốc tế ngày càng tăng đã tạo ra sự khác biệt lớn giữa kim ngạch xuất khẩu gộp và kim ngạch xuất khẩu ròng (kim ngạch xuất khẩu ròng bằng kim ngạch xuất khẩu gộp trừ đi giá trị đầu vào trung gian nhập khẩu sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu). Trên nguyên tắc, tỷ trọng ngành trong kim ngạch xuất khẩu gộp và trong giá trị gia tăng xuất khẩu có thể khác biệt nhau đáng kể - và điều này hoàn toàn có khả năng xảy ra trên thực tế. Đáng tiếc thay, đây là một nhược điểm của số liệu mà chúng ta không thể sửa đổi được.

⁴ Nghiên cứu của UNCTAD không chỉ cung cấp độ thâm dụng vốn, mà còn cung cấp độ thâm dụng vốn nhân lực và độ thâm dụng tài nguyên thiên nhiên. Trong giai đoạn này, chúng tôi giới hạn việc phân tích trong phạm vi độ thâm dụng vốn mà thôi.

Số đo độ thâm dụng vốn này có các ưu điểm và nhược điểm riêng so với những số đo thông thường về độ thâm dụng yếu tố sản xuất suy ra từ số liệu điều tra công nghiệp. Một nhược điểm hiển nhiên là: tỷ số vốn-lao động trong sản phẩm được ước tính chứ không phải trực tiếp đo lường bằng số vốn và lao động sử dụng trên một đơn vị sản lượng. Tuy nhiên, nhược điểm này cũng gắn liền với một ưu điểm, vì việc đo lường trực tiếp số vốn và lao động sử dụng trong công đoạn sản xuất cuối cùng là một số đo không hoàn chỉnh về độ thâm dụng vốn, vì nó không tính đến định mức vốn và lao động trong việc sản xuất các yếu tố đầu vào trung gian trong quá trình sản xuất ra sản phẩm sau cùng. Việc tính toán tổng định mức vốn và lao động (ở công đoạn sản xuất sau cùng và trong quá trình sản xuất các yếu tố đầu vào trung gian) đòi hỏi phải có các bảng đầu vào-đầu ra, mà nói chung không có sẵn ở cấp độ tổng hợp theo sản phẩm.

Tuy nhiên, số đo độ thâm dụng yếu tố bội lệ cũng đặt ra một vấn đề tiềm ẩn vì trọng số trong số đo độ thâm dụng yếu tố bội lệ (ω) là một biến thể của số đo lợi thế so sánh bội lệ.⁵ Điều này làm phát sinh câu hỏi: mối tương quan giữa độ thâm dụng yếu tố bội lệ và lợi thế so sánh bội lệ liệu có xác thực không. Để tìm hiểu khả năng này, chúng tôi đã tính các hệ số tương quan hạng Spearman chéo (crosswise Spearman rank correlation) của chỉ số thâm dụng yếu tố bội lệ theo năm. Chúng tôi nhận thấy rằng tương quan hạng Spearman giữa các chỉ số của từng năm cho ta các hệ số đồng nhất xung quanh 0,9, cho thấy rằng thứ hạng thâm dụng yếu tố không chịu ảnh hưởng đáng kể của các trọng số. Nói cách khác, gần như không có sự đảo ngược độ thâm dụng yếu tố theo thời gian – năm này hay bất kỳ một năm nào khác cũng đều thể hiện độ thâm dụng vốn tương đối của các sản phẩm như nhau. Trong phân tích trình bày dưới đây, chúng tôi sử dụng giá trị bình quân của các chỉ số thâm dụng vốn cho những năm 1997-2007 để làm chỉ số thâm dụng vốn. Vì số đo độ thâm dụng vốn cho từng sản phẩm được giữ không đổi theo thời gian và giữa các nước, mọi thay đổi của độ thâm dụng yếu tố của hàng xuất khẩu của một nước là do thay đổi thành phần hàng xuất khẩu.

Phương pháp

Như lý thuyết và nhiều bằng chứng thực nghiệm cho thấy, nếu sự phát triển chiều sâu vốn (tăng nguồn vốn tương đối so với lao động) dẫn đến thu nhập trên đầu người cao hơn, thì đi kèm với sự gia tăng thu nhập trên đầu người, ta sẽ quan sát thấy sự thay đổi lợi thế so sánh bội lệ hướng tới những sản phẩm thâm dụng vốn hơn.

Phân tích của chúng tôi về giả định này liên quan đến hai bước. Thứ nhất, chúng tôi suy ra mối quan hệ giữa lợi thế so sánh bội lệ và độ thâm dụng vốn, được đo bằng lượng vốn trên đầu người (lượng vốn được tính bằng đô la ngang bằng sức mua năm 2005 không đổi), ký hiệu (k_i), ở cấp độ sản phẩm (i), thông qua ước lượng phương trình hồi qui đơn giản sau đây cho từng nước (j) vào năm (t):

$$(3) \quad RCA_{j,i,t} = \alpha_{j,t} + \beta_{j,t} \cdot k_i + \varepsilon_{j,i,t}$$

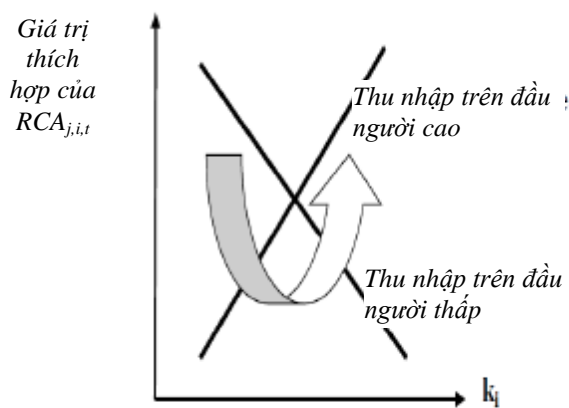
Mối quan hệ giữa RCA và độ thâm dụng vốn (k) ở nước j , vào năm t , ($\beta_{j,t}$) dự kiến sẽ tăng lên khi mức thu nhập trên đầu người tăng lên. Nếu thu nhập trên đầu người của một nước tương đối thấp, $\beta_{j,t}$ dự kiến sẽ có giá trị âm, biểu thị sự thiên lệch về phía những sản phẩm tương đối thâm

⁵ Mẫu số là tổng của các tỷ trọng sản phẩm giữa tất cả các nước chứ không phải tỷ trọng của sản phẩm trong kim ngạch xuất khẩu thế giới như trong chỉ số RCA. Biến thể này được xây dựng sao cho tổng các trọng số bằng 1.

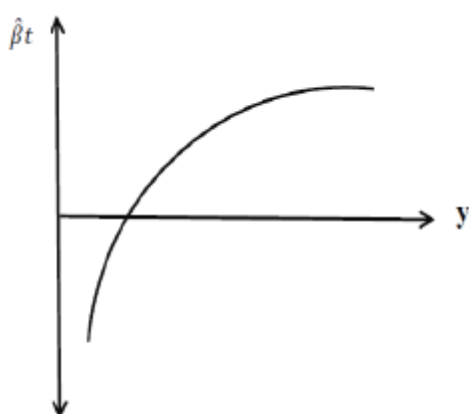
dụng lao động. Khi thu nhập trên đầu người tăng lên, $\hat{\beta}_{j,t}$ dự kiến sẽ tăng, vì lợi thế so sánh dịch chuyển về phía những sản phẩm ngày càng thâm dụng vốn hơn. Như minh họa trong Hình 1, đường hồi qui suy ra từ việc ước lượng phương trình (3) dự kiến sẽ quay ngược chiều kim đồng hồ khi thu nhập trên đầu người của đất nước tăng lên theo thời gian.

Bước thứ hai trong phân tích của chúng tôi là đánh giá thống kê mối quan hệ giữa các giá trị ước lượng β hàng năm ($\hat{\beta}_t$) và thu nhập trên đầu người (y_t) ở mỗi nước (j). Giả thuyết là: mối quan hệ giữa $\hat{\beta}_t$ và y_t là quan hệ đồng biến và giảm dần khi các nước tiến lên trên chiếc thang lợi thế so sánh, như minh họa trong Hình 2.

Hình 1: Mối quan hệ giữa RCA và k_i



Hình 2: Mối quan hệ giữa $\hat{\beta}_{j,t}$ và y_t



Khi đánh giá mối quan hệ giữa $\hat{\beta}_{j,t}$ và $y_{j,t}$, chúng tôi sử dụng cả hai phương pháp hồi qui phi thông số LOWESS (LOcally WEighted Scatterplot Smoothing: ước lượng dựa vào đồ thị điểm trọng số cục bộ) và hồi qui bình phương tối thiểu thông thường (OLS). Chúng tôi tìm được mối quan hệ thông số giữa hai biến số bằng một phương trình hồi qui trọng số với ảnh hưởng cố định theo quốc gia (F_j):

$$(4) \quad \hat{\beta}_{j,t} = a_j + b_j \ln(y_{j,t}) + cF_j + \varepsilon_{j,t}$$

Trong đó các quan sát được lấy trọng số theo nghịch đảo của sai số chuẩn của các giá trị ước lượng β , thu được trong bước một từ các giá trị ước lượng phương trình (3). Cần phải sử dụng kỹ thuật hồi qui trọng số để giảm hiện tượng phương sai không đồng nhất, vì có bằng chứng cho thấy rằng chất lượng của số liệu sử dụng để ước lượng β thì không đồng nhất theo thời gian, mà đúng ra, có cải thiện theo thời gian về độ bao trùm và tính chính xác.⁶

Vì $\hat{\beta}_{j,t}$ và $y_{j,t}$ tuân theo một xu hướng theo thời gian (nghĩa là không đứng yên), chúng tôi kiểm định xem liệu chúng có cùng chuyển động với nhau theo thời gian hay không, thông qua sử dụng kiểm định Dickey-Fuller để kiểm định tính chất đứng yên của các số dư ước lượng trong phương trình 4. *Giả thiết không* của kiểm định Dickey-Fuller là: các số dư đứng yên. Nếu trị thống kê

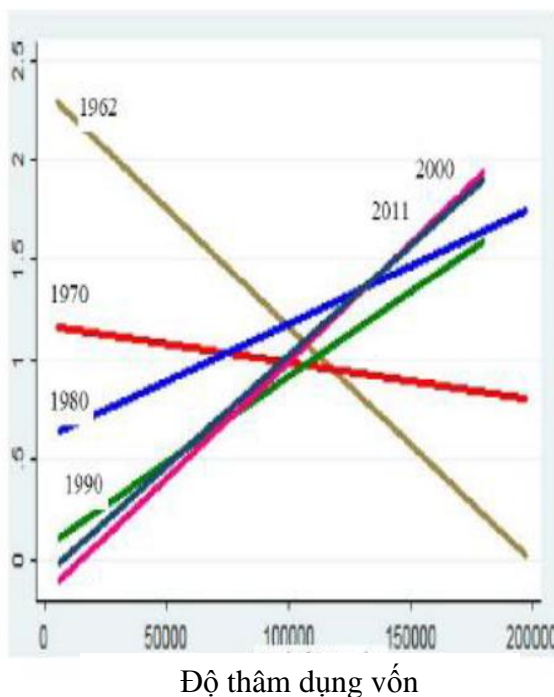
⁶ Saxenhouse (1976)

kiểm định Dickey-Fuller có ý nghĩa thống kê, thì chúng ta có thể bác bỏ *giả thiết không* và kết luận rằng $\hat{\beta}_{j,t}$ và $y_{j,t}$ cùng chuyển động với nhau theo thời gian).

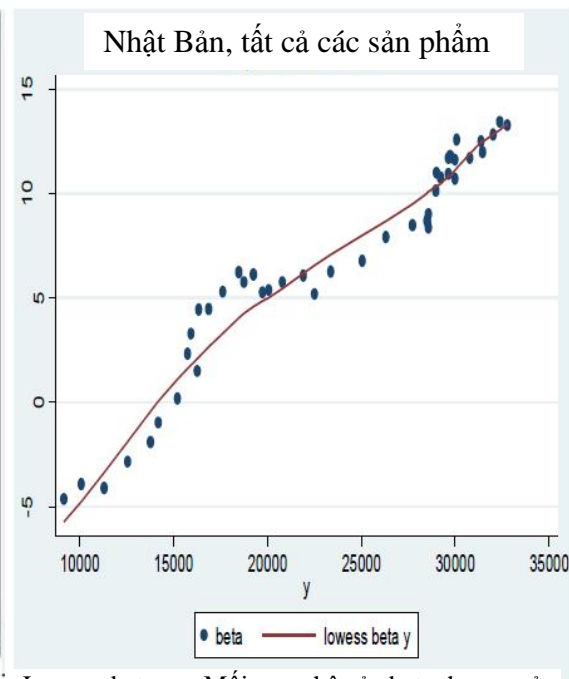
Minh họa: Nhật Bản

Nhật Bản là đất nước nằm trong mẫu nghiên cứu mà có số liệu hoàn chỉnh nhất và có sự gia tăng thu nhập trên đầu người nhiều nhất trong khoảng thời gian phân tích (1965-2010). Do đó, đây là một trường hợp tốt để minh họa phương pháp nghiên cứu của chúng tôi. Hình 3 là đồ thị ước lượng lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) đối với các sản phẩm SITC 5 chữ số của Nhật Bản (suy ra từ việc ước lượng phương trình 3) so với độ thâm dụng vốn bậc lộ của các sản phẩm SITC 5 chữ số trong những năm chọn lọc. Hình 4 là đồ thị điểm biểu thị $\hat{\beta}_t$ theo y_t cùng với ước lượng phi thông số LOWESS của mỗi quan hệ giữa $\hat{\beta}_t$ và y_t trong giai đoạn 1965-2010.

Hình 3: Ước lượng phương trình (3) cho Nhật Bản, các năm chọn lọc



Hình 4: Đồ thị điểm ($\hat{\beta}_t$, y) của Nhật Bản: 1965-2010



Lowess beta y = Mỗi quan hệ của beta theo y, sử dụng phương pháp ước lượng phi thông số LOWESS

Mối quan hệ giữa $\hat{\beta}$ và thu nhập trên đầu người ở Nhật Bản rõ ràng là mối quan hệ đồng biến và xem ra giảm dần khi thu nhập trên đầu người tăng lên. Bảng 1 trình bày kết quả ước lượng OLS trọng số của mối quan hệ, tách biệt giữa toàn bộ sản phẩm và các sản phẩm công nghiệp chế tạo, sử dụng qui cách bán-logarit (semi-logarithmic) và các quan sát trọng số theo nghịch đảo của sai số chuẩn của các giá trị ước lượng $\hat{\beta}$. Hình 5 và 6 là đồ thị điểm của các giá trị $\hat{\beta}$ thực tế và ước lượng theo thu nhập trên đầu người (y) cho 2 trường hợp: toàn bộ sản phẩm và các sản phẩm công nghiệp chế tạo.

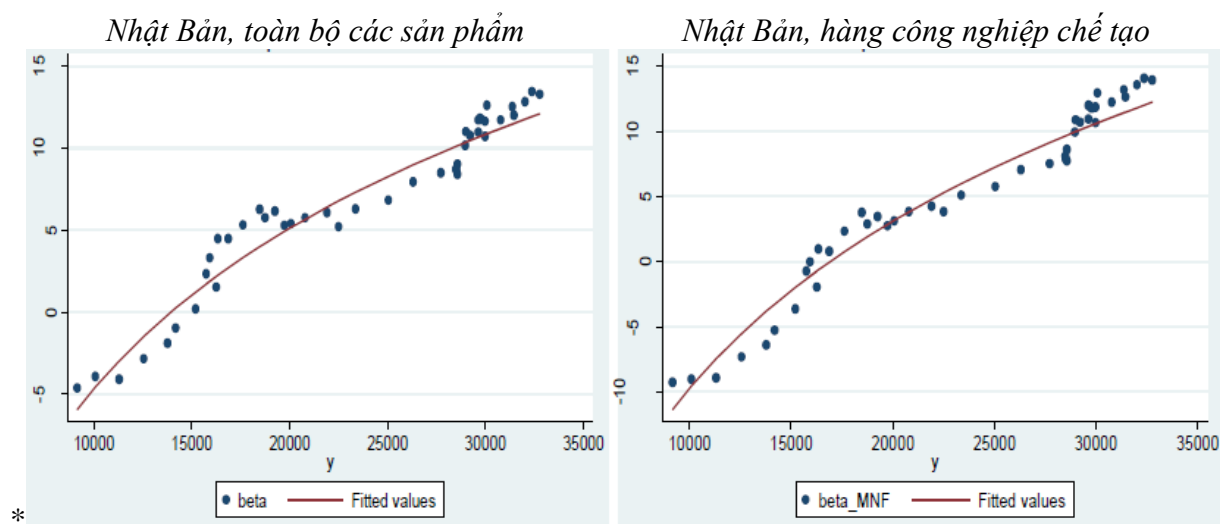
Bảng 1: Các kết quả hồi qui của Nhật Bản, toàn bộ sản phẩm và các sản phẩm công nghiệp chế tạo, 1965-2000

Biến phụ thuộc: $\hat{\beta}$	Toàn bộ các sản phẩm	Các sản phẩm công nghiệp chế tạo
$\ln(y)$ (trị thống kê t)	14,14 (26,50)	19,28 (27,41)
Hằng số (trị thống kê t)	-134,95 (-25,20)	-188,08 (-26,58)
R bình phương	0,93	0,95
Căn bậc 2 của MSE	1,87	1,37
Số quan sát	45	45
Trị thống kê F	707	751
Kiểm định DF về đồng chuyển động	-2,13**	-2,83***
y ứng với $\hat{\beta} = 0$	13.958 USD	17.243 USD

Giá trị tới hạn của kiểm định DF: (*) 10% = -1,61; (**) 5% = -1,95; (***) 1% = -2,60.

MSE: mean square error: sai số bình phương trung bình.

Hình 5 và 6: Đồ thị điểm của $\hat{\beta}$ thực tế và ước lượng theo thu nhập trên đầu người



Beta_MNF: Beta trong trường hợp hàng công nghiệp chế tạo; Fitted values: giá trị ước lượng thích hợp

Lợi thế so sánh động rõ ràng đã phát huy tích cực ở Nhật Bản trong 50 năm qua. Trong thập niên 1960, lợi thế so sánh bậc lộ của Nhật Bản tập trung trong những hàng hóa tương đối thâm dụng lao động – theo thứ tự: hải sản, giày dép, công nghiệp chế tạo gỗ, dệt, hàng du lịch, các loại hàng công nghiệp chế tạo khác – cũng chính trong những sản phẩm này ngày nay những nước tương đối nghèo đang có lợi thế so sánh. Lợi thế so sánh của Nhật Bản dịch chuyển từ những sản phẩm tương đối thâm dụng lao động sang những sản phẩm tương đối thâm dụng vốn ở mức thu nhập trên đầu người khoảng 14.000 USD đối với toàn bộ các sản phẩm và khoảng 17.000 USD đối với hàng công nghiệp chế tạo; điều này lần lượt xảy ra vào năm 1972 và 1978.

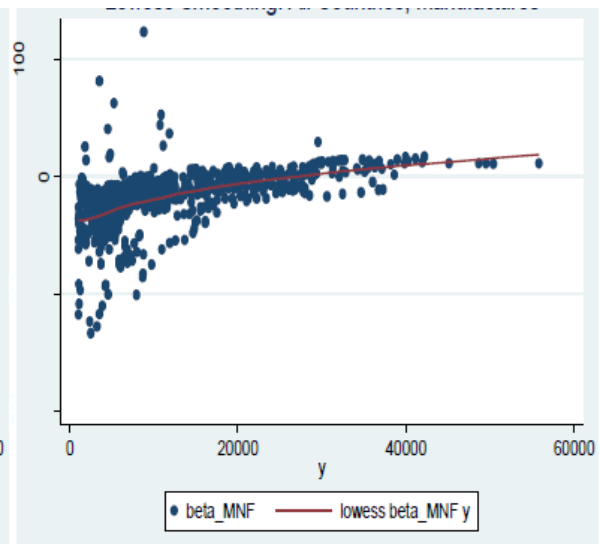
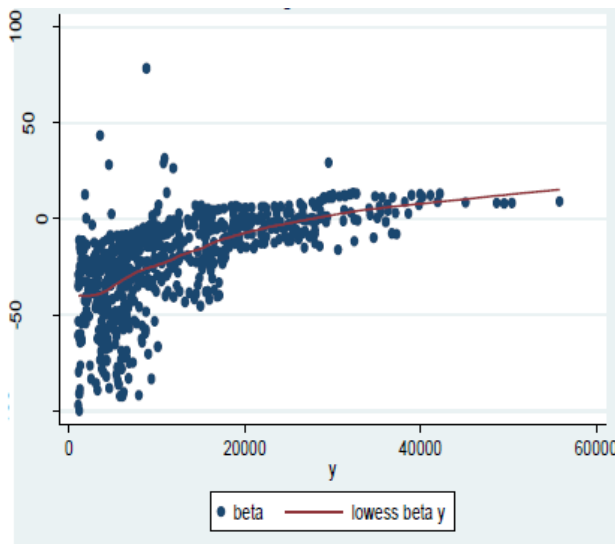
Kết quả số liệu bảng cho 20 nước

Nhật Bản trải qua những thay đổi ngoạn mục về lợi thế so sánh rất khớp với dự đoán lý thuyết, nhưng liệu thực tế của Nhật Bản có mang tính đại diện cho những nền kinh tế tăng trưởng tương

đổi nhanh khác hay không? Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi đã xây dựng một bộ số liệu bảng của 20 nước tăng trưởng nhanh nhất trong năm thập niên qua, gồm 10 nước châu Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hong Kong, Singapore, Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, và Ấn Độ) và 10 nước ngoài châu Á (Brazil, Mexico, Chile, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hy Lạp, Ireland, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập, và Tunisia). Hình 7 và 8 là đồ thị điểm của $\hat{\beta}$ theo thu nhập trên đầu người (y) cho toàn bộ mẫu 20 nước cùng với một giá trị ước lượng phi thông số LOWESS về mối quan hệ giữa hai biến số (biểu thị bằng đường màu đỏ) lần lượt cho toàn bộ các sản phẩm và cho hàng công nghiệp chế tạo.

Hình 7: Ước lượng phi thông số LOWESS: Tất cả các nước, toàn bộ sản phẩm

Hình 8: Ước lượng phi thông số LOWESS: Tất cả các nước, hàng công nghiệp chế tạo



Lowess beta y = Mối quan hệ của beta theo y, sử dụng phương pháp ước lượng phi thông số LOWESS

Beta_MNF = Beta trong trường hợp hàng công nghiệp chế tạo

Lowess beta_MNF y = Mối quan hệ của beta theo y, sử dụng phương pháp ước lượng phi thông số LOWESS trong trường hợp hàng công nghiệp chế tạo.

Sự phân tán các điểm số liệu xung quanh ước lượng LOWESS tiêu biểu cho cả sự biến thiên giữa các nước và biến thiên trong nội bộ mỗi nước. Các giả thiết của chúng tôi chỉ liên quan đến sự biến thiên trong nội bộ mỗi nước theo thời gian. Do đó, khi ước lượng mối quan hệ thông số, chúng tôi bao gồm một ảnh hưởng cố định theo nước. Bảng 2 trình bày kết quả hồi qui trọng số của $\hat{\beta}_{j,t}$ theo logarit của thu nhập trên đầu người ($\ln y_{j,t}$) với ảnh hưởng cố định theo nước (F_j).

Bảng 2: Các kết quả bảng 20 nước: Toàn bộ sản phẩm và công nghiệp chế tạo

Biến phụ thuộc: $\hat{\beta}$	Toàn bộ các sản phẩm	Các sản phẩm công nghiệp chế tạo
$\ln(y)$ (trị thống kê t)	14,14 (26,50)	19,28 (27,41)
Hằng số (trị thống kê t)	-134,95 (-25,20)	-188,08 (-26,58)
R bình phương	0,93	0,95
Căn bậc 2 của MSE	1,87	1,37
Số quan sát	45	45
Trị thống kê F	707	751

Kiểm định DF về đồng chuyển động	-2,13**	-2,83***
y ứng với $\hat{\beta} = 0$	13.958 USD	17.243 USD

Giá trị tới hạn của kiểm định DF: (*) 10% = -1,61; (**) 5% = -1,95; (***) 1% = -2,60.

MSE: mean square error: sai số bình phương trung bình.

Cũng như trong trường hợp Nhật Bản, với mẫu tất cả các nước chúng tôi cũng tìm thấy mối quan hệ đồng biến mạnh có ý nghĩa thống kê giữa độ thâm dụng vốn của lợi thế so sánh động bậc lộ và thu nhập trên đầu người. Điều thú vị là, mức thu nhập trên đầu người mà tại đó xảy ra sự chuyển đổi lợi thế so sánh từ sản phẩm thâm dụng lao động sang sản phẩm thâm dụng vốn ($\hat{\beta} = 0$), là một mức thu nhập trên đầu người thấp hơn đáng kể so với Nhật Bản, một phát hiện mà chúng tôi sẽ xem xét chi tiết hơn trong phần tiếp theo.

Kết quả của từng quốc gia

Các kết quả hồi qui số liệu bảng cho thấy rằng độ thâm dụng vốn của lợi thế so sánh và thu nhập trên đầu người có quan hệ đồng biến và có ý nghĩa thống kê trong mẫu 20 quốc gia, nhưng hàm chứa trong phát hiện tổng quát đó là một câu chuyện riêng biệt của mỗi nước trong 20 nước. Việc kể lại những câu chuyện này vượt ra ngoài phạm vi bài báo này (và ngoài khả năng của các tác giả) nhưng việc xem lại các giá trị ước lượng cho từng nước cũng rất bổ ích, và điều này được trình bày trong Bảng 3 và 4 lần lượt cho toàn bộ sản phẩm và cho hàng công nghiệp chế tạo.

Bảng 3: Các kết quả của từng quốc gia: Toàn bộ sản phẩm

Biến phụ thuộc: $\hat{\beta}$	$\ln(y)$ (trị thống kê t)	Hằng số (trị thống kê t)	R^2	y ứng với $\hat{\beta} = 0$	Trị thống kê kiểm định DF
Nhật Bản 1965-2010	14,14 (26,60)	-134,96 (-25,20)	0,93	13.948	-2,13**
Hàn Quốc 1970-2010	18,96 (26,45)	-188,50 (-26,39)	0,95	20,842	-3,44***
Đài Loan 1988-2010	28,26 (12,14)	-287,43 (-12,47)	0,88	26.140	-3,88***
Hong Kong 1965-2010	31,49 (18,89)	-330,39 (-20,06)	0,87	36.005	-2,31**
Singapore 1965-2010	20,39 (22,24)	-211,10 (-22,62)	0,93	31.408	-5,13***
Malaysia 1969-2010	18,67 (19,86)	-176,06 (-21,02)	0,92	12.455	-4,96***
Thái Lan 1975-2010	63,06 (8,30)	-568,17 (-23,59)	0,69	8.187	-1,11
Trung Quốc 1987-2010	13,57 (20,53)	-126,54 (-23,59)	0,95	11.184	-2,89***
Indonesia 1975-2010	-9,14 (-2,49)	48,73 (1,71)	0,21	207	-2,59**
Ấn Độ 1975-2010	44,30 (7,28)	-383,10 (-8,10)	0,54	5.695	-4,74***
Brazil 1965-2010	71,02 (6,89)	-648,32 (-7,11)	0,59	9.212	-2,51**
Chile	20,80	-220,60	0,46	40.418	-3,89***

1965-2010	(5,19)	(-6,00)			
Mexico 1965-2010	38,41 (7,58)	-363,03 (-7,69)	0,48	12.711	-1,98**
Tây Ban Nha 1965-2010	19,14 (9,08)	-194,19 (-9,13)	0,63	25.430	-1,85*
Bồ Đào Nha 1965-2010	8,48 (8,24)	-86,83 (-8,72)	0,39	27.854	-4,05***
Hy Lạp 1965-2010	33,55 (8,38)	-349,09 (-8,74)	0,56	33.034	-2,06**
Ailen 1965-2010	6,47 (4,55)	-59,21 (-4,13)	0,32	9.437	-4,10***
Thổ Nhĩ Kỳ 1965-2010	76,07 (8,74)	-718,19 (-9,11)	0,60	12.594	-2,36**
Ai Cập 1965-2010	-6,68 (-0,77)	22,64 (0,33)	0,01	30	-3,39***
Tunisia 1965-2010	2,77 (0,16)	-79,20 (-0,54)	0,00	-	-1,92*

Giá trị tới hạn của kiểm định DF: (*) 10% = -1,61; (**) 5% = -1,95; (***) 1% = -2,60.

Bảng 4: Các kết quả của từng quốc gia: Hàng công nghiệp chế tạo

Biến phụ thuộc: $\hat{\beta}$	$\ln(y)$ (trị thống kê t)	Hằng số (trị thống kê t)	R^2	y ứng với $\hat{\beta} = 0$	Trị thống kê kiểm định DF
Nhật Bản 1965-2010	19,29 (27,41)	-188,08 (26,58)	0,95	17.161	-2,83***
Hàn Quốc 1970-2010	23,38 (26,72)	-235,33 (-26,97)	0,95	23.529	-9,83***
Đài Loan 1988-2010	40,20 (12,76)	-413,71 (-13,26)	0,90	29.448	-4,40***
Hong Kong 1965-2010	44,03 (20,49)	-462,32 (-21,63)	0,87	36.341	-2,02**
Singapore 1965-2010	13,82 (21,90)	-138,45 (-21,62)	0,86	22.342	-3,96***
Malaysia 1969-2010	9,08 (10,60)	-85,79 (-11,34)	0,72	12.652	-3,69***
Thái Lan 1975-2010	36,17 (11,73)	-329,45 (-12,12)	0,78	9.034	-1,77*
Trung Quốc 1987-2010	13,56 (21,87)	-134,03 (-25,51)	0,93	19.636	-1,83***
Indonesia 1975-2010	-15,89 (-3,56)	107,07 (3,11)	0,46	845	-3,11***
Ấn Độ 1975-2010	26,39 (3,99)	-245,22 (-4,79)	0,22	10.854	-5,01***
Brazil 1965-2010	26,71 (6,72)	-248,60 (-7,09)	0,44	11.023	-3,90***
Chile 1965-2010	33,04 (8,09)	-324,88 (-8,64)	0,61	18.637	-4,32***
Mexico 1965-2010	29,88 (6,92)	-282,73 (-7,04)	0,42	12.856	-1,79*
Tây Ban Nha 1965-2010	13,42 (11,33)	-135,51 (-11,30)	0,71	23.857	-2,21**

Bồ Đào Nha 1965-2010	15,96 (9,64)	-163,58 (-10,17)	0,73	28.353	-2,23**
Hy Lạp 1965-2010	15,52 (6,07)	-164,09 (-6,42)	0,35	39.119	-2,28**
Ireland 1965-2010	8,82 (5,81)	-81,76 (-5,38)	0,40	10.579	-3,89***
Thổ Nhĩ Kỳ 1965-2010	20,06 (7,18)	-201,32 (-7,88)	0,44	22.841	-5,11***
Ai Cập 1965-2010	-7,59 (-0,77)	38,93 (0,50)	0,01	169	-2,92***
Tunisia 1965-2010	25,30 (2,04)	-259,14 (2,45)	0,07	28.035	-3,21***

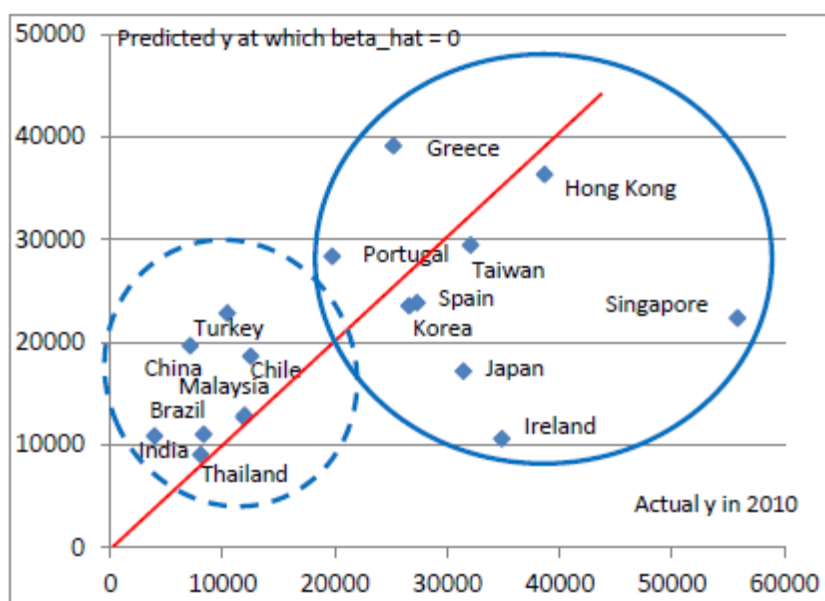
Giá trị tới hạn của kiểm định DF: (*) 10% = -1,61; (**) 5% = -1,95; (***) 1% = -2,60.

Các kết quả trong Bảng 3 và 4 biểu thị một mối quan hệ đồng biến và có ý nghĩa thống kê giữa độ thâm dụng vốn của lợi thế so sánh và thu nhập trên đầu người ở 17 trong số 20 quốc gia xem xét. Mối quan hệ không có ý nghĩa thống kê được quan sát thấy ở ba nước: Indonesia, Hy Lạp và Tunisia, liệu do số liệu không tốt, chính sách yếu kém, lịch sử không hay, nghiệp chương nặng nề, hay tất cả các yếu tố trên, chúng ta không biết chắc.

Hình 9 trình bày một đồ thị điểm, thể hiện mối quan hệ giữa thu nhập trên đầu người dự đoán mà tại đó lợi thế so sánh dịch chuyển từ hàng hóa tương đối thâm dụng lao động sang hàng hóa tương đối thâm dụng vốn (nghĩa là tại đó giá trị ước lượng thích hợp cho ta $\hat{\beta} = 0$) và thu nhập trên đầu người năm 2010. Những nước nằm dưới đường chéo là những nước đã chuyển đổi sang hàng xuất khẩu tương đối thâm dụng vốn, trong khi những nước nằm bên trên đường chéo vẫn chưa chuyển đổi. Trong mẫu nghiên cứu, ta có hai nhóm nước: các nước thu nhập trung bình thấp (nhóm nằm bên trong đường tròn liền nét) và các nước thu nhập trung bình cao (nhóm nằm bên trong đường tròn liền nét). Ngoại trừ Hy Lạp và Bồ Đào Nha, tất cả các nước thu nhập cao hơn đều đã chuyển đổi sang các sản phẩm tương đối thâm dụng vốn, như thể hiện qua vị trí nằm bên dưới đường chéo của họ; chưa nước nào trong những nước thu nhập thấp hơn làm được điều đó, như biểu thị qua vị trí của họ nằm bên trên đường chéo.

Hình 9:

Thu nhập trên đầu người dự đoán mà tại đó $\hat{\beta} = 0$



Thu nhập trên đầu người thực tế năm 2010

Việc các nước thu nhập trung bình thấp không chuyển đổi sang hàng xuất khẩu tương đối thâm dụng vốn trước đây từng được giải thích là bằng chứng cho cái mà Ngân hàng Thế giới gọi là “chiếc bẫy thu nhập trung bình” và được dùng để biện hộ cho các chính sách công nghiệp nhằm thúc đẩy các nước đang phát triển tiến lên trên chiếc thang lợi thế so sánh. Phân tích của chúng tôi không xác nhận cho cơ sở của lập luận đó. Các nước thu nhập thấp hơn trong mẫu của chúng tôi đã đạt được sự gia tăng thu nhập trên đầu người đáng kể và đã trải qua sự thay đổi lợi thế so sánh thiên về những hàng hóa thâm dụng vốn hơn, nhưng sự thay đổi cơ bản về nguồn lực và công nghệ vẫn chưa đủ để đẩy họ vượt qua đường chéo. Quả thật, các kết quả của chúng tôi cho thấy rằng các nước thu nhập trung bình thấp đứng trước một ngưỡng thấp hơn so với những nước đi trước mình, như biểu thị qua phát hiện rằng thu nhập bình quân đầu người dự đoán mà tại đó $\hat{\beta} = 0$ thì thấp hơn đáng kể đối với những nước đi sau (xấp xỉ 15.000 USD) so với những nước đi trước (xấp xỉ 25.000 USD), một phát hiện mâu thuẫn với quan niệm về chiếc bẫy thu nhập trung bình.

2. Đa dạng hóa và lợi thế so sánh

Phát hiện

Bằng chứng thực nghiệm từng được viện dẫn để ủng hộ sự hồi sinh của chính sách công nghiệp cho rằng lợi thế so sánh không có tác dụng như đề xuất lý thuyết – các nước đang phát triển không chuyên môn hóa trong một số lượng sản phẩm ít hơn như lý thuyết lợi thế so sánh dự đoán, mà đúng hơn, họ đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu khi thu nhập tăng lên từ những mức ban đầu tương đối thấp. Bằng chứng này phù hợp như thế nào với các kết quả của chúng tôi, vốn cho rằng lợi thế so sánh thay đổi khớp với dự đoán của lý thuyết?

Imbs và Wacziarg (2003) giải thích rằng, có những lý thuyết dự đoán cả mối quan hệ đồng biến lẫn nghịch biến giữa thu nhập trên đầu người và sự tập trung sản xuất theo ngành. Trong các nền

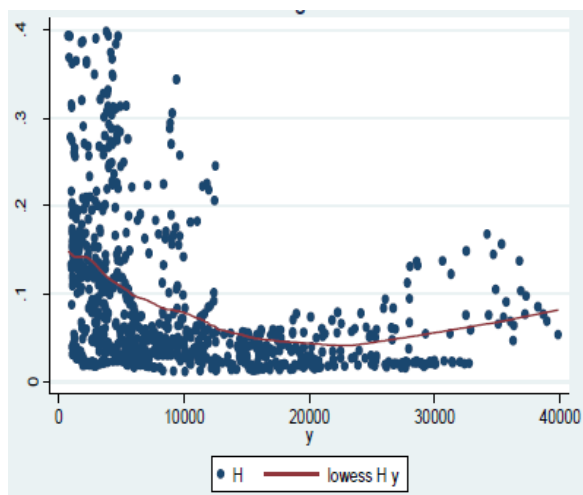
kinh tế đóng, thu nhập trên đầu người tăng lên dự kiến sẽ dẫn đến đa dạng hóa theo ngành, vì cầu sẽ gia tăng đối với nhiều loại hàng hóa hơn khi thu nhập trên đầu người tăng lên. Trong các nền kinh tế mở, thu nhập trên đầu người tăng dự kiến sẽ đi kèm với sự tập trung sản xuất theo ngành, vì các nước chuyên môn hóa phù hợp với lợi thế so sánh. Sử dụng số liệu việc làm cấp ngành và số liệu giá trị gia tăng để nghiên cứu so sánh giữa các nước, Imbs và Wacziarg phát hiện rằng, sự tập trung theo ngành xảy ra theo một diễn biến hình chữ U trong mối quan hệ với thu nhập trên đầu người, giảm dần cho đến một lúc nào đó trong quá trình phát triển, rồi mới tăng lên (nghĩa là lại tập trung theo ngành trở lại).

Klinger và Lederman (2006) phát hiện một diễn biến tương tự trong hàng xuất khẩu. Klinger và Lederman đo lường sự tập trung xuất khẩu theo ngành thông qua sử dụng chỉ số Herfindahl (H). Chỉ số Herfindahl cho nước j trong năm t là: $H_{j,t} = \sum_{i=1}^N x_{i,j,t}^2$, trong đó $x_{i,j,t}$ là tỷ trọng của sản phẩm i trong kim ngạch xuất khẩu của nước j vào năm t . Sự tập trung sản phẩm xuất khẩu được đo lường cho hai mẫu quốc gia (một mẫu gồm 53 nước, sử dụng số liệu HS 4 và 6 chữ số, và một mẫu gồm 99 nước, sử dụng số liệu SITC 3 chữ số). Các phép hồi qui ảnh hưởng cố định của chỉ số H theo y dưới dạng bậc hai cho ta một mối quan hệ có dạng chữ U giữa hai biến số, với điểm uốn (giá trị cực tiểu của H) xảy ra ở mức y vào khoảng 17.400 USD (tính theo đô la ngang bằng sức mua cố định năm 1996, hay khoảng 25.000 USD tính theo đô la ngang bằng sức mua cố định năm 2005) ứng với hai bộ số liệu.

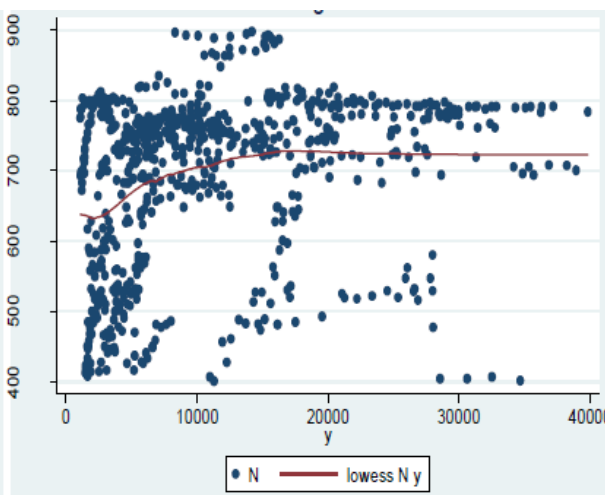
Sự gia tăng đa dạng hóa như được đo lường bằng chỉ số Herfindahl xảy ra khi tỷ trọng xuất khẩu của các sản phẩm hiện hữu trở nên đồng nhất hơn và khi có các sản phẩm mới tham gia tập hợp hàng hóa xuất khẩu. Klinger và Lederman chủ yếu quan tâm đến yếu tố thứ hai, vì họ giải thích hiện tượng xuất khẩu một sản phẩm mà trước đó chưa được xuất khẩu là “sự khai phá xuất khẩu” (export discovery), thuật ngữ này do Hausmann và Rodrik (2003) sử dụng để mô tả những thất bại thị trường gây cản trở lợi thế so sánh động khiến nó không thể tiến hóa như dự đoán lý thuyết. Quả thật, các kết quả của họ cho thấy rằng phần lớn sự gia tăng đa dạng hóa xuất khẩu mà người ta quan sát thấy (H giảm) được giải thích bởi sự giới thiệu các sản phẩm xuất khẩu mới.

Các kết quả của Klinger và Lederman được tái tạo dưới đây thông qua sử dụng số liệu của chúng tôi từ cùng nguồn gốc (số liệu COMTRADE cho hàng xuất khẩu và các bảng Penn World Tables cho thu nhập trên đầu người), nhưng ở cấp độ tổng hợp SITC 5 chữ số. Hình 10 và 11 là các đồ thị điểm của chỉ số Herfindahl (H) và số lượng sản phẩm tham gia giỏ hàng xuất khẩu (N), mỗi biến số phụ thuộc này đều được biểu thị theo thu nhập trên đầu người, cùng với các giá trị ước lượng phi thông số LOWESS cho mỗi quan hệ giữa thu nhập trên đầu người với H và với N. Bảng 5 trình bày các phép hồi qui số liệu bảng với ảnh hưởng cố định lần lượt của H và N theo thu nhập trên đầu người (y) và bình phương của nó (y^2).

Hình 10: Đồ thị điểm (H, y) và ước lượng Lowess



Hình 11: Đồ thị điểm (N, y) và ước lượng Lowess



Lowess H y = Môi quan hệ của H theo y, sử dụng phương pháp ước lượng phi thông số LOWESS
 Lowess N y = Môi quan hệ của N theo y, sử dụng phương pháp ước lượng phi thông số LOWESS

Bảng 5: Hồi qui ảnh hưởng cố định (bảng không cân bằng)

Biến phụ thuộc	H	N
y	-0,140 (-7,103)	16,19 (8,18)
y ²	0,030 (5,954)	-0,32 (-6,75)
Hằng số	0,201 (16,440)	578,97 (39,67)
Giá trị tối thiểu/Giá trị tối đa	23.096 USD	25.457 USD
Số quan sát	916	916
R ²	0,44	0,51

Phát hiện của Klinger và Lederman cũng được lặp lại rõ rệt trong số liệu của chúng tôi, và điều này xem ra cũng không có gì lạ, bởi vì thực chất chúng tôi sử dụng cùng số liệu như nhau. Hàng xuất khẩu quả thật trở nên đa dạng hơn khi thu nhập tăng lên một mức tương đối cao (khoảng 23.000 USD tính theo đô la ngang bằng sức mua năm 2005), sau đó hàng xuất khẩu trở nên tập trung hơn. Và cũng rõ ràng là sự đa dạng hàng xuất khẩu phần lớn là do sự tham gia thị trường xuất khẩu của những sản phẩm mới, vì H và N có mối quan hệ gần như nghịch đảo với nhau, như phương trình hồi qui đơn giản sau đây cho thấy:

$$\ln\left(\frac{1}{H}\right) = \frac{1,52}{(5,85)} + \frac{0,68}{(15,19)} \cdot \ln(N) \quad R^2 = 0,71$$

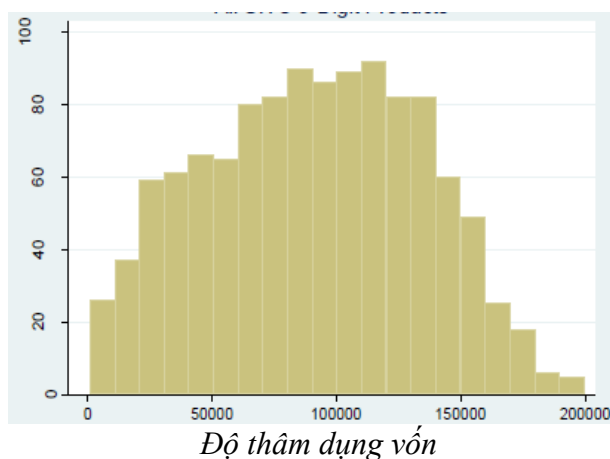
Giải thích lại

Sự đa dạng sản phẩm xuất khẩu là một hiện tượng thực nghiệm vững chắc, nhưng nó có mâu thuẫn với dự đoán của lý thuyết lợi thế so sánh hay không? Lý thuyết lợi thế so sánh chắc chắn dự đoán sự chuyên môn hóa, nhưng không nhất thiết có nghĩa là chuyên môn hóa trong một số lượng sản phẩm ít hơn. Mà thay vì thế, điều mà lý thuyết dự đoán là sự chuyên môn hóa trong

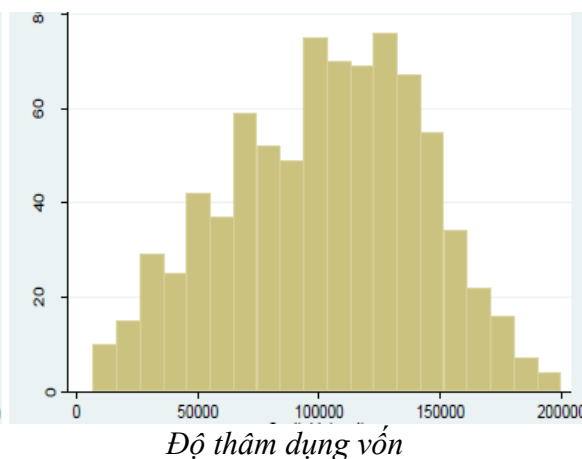
những sản phẩm có công nghệ sản xuất tương thích với nguồn lực của đất nước. Khi nguồn lực của đất nước thay đổi, tổ hợp hàng hóa xuất khẩu sẽ thay đổi thiên về những sản phẩm nào thâm dụng nguồn lực phát triển tương đối nhanh chóng hơn (vốn). Cho dù số lượng sản phẩm xuất khẩu tăng hay giảm, việc giảm hay tăng số đo tập trung Herfindahl sẽ phụ thuộc vào cách thức thay đổi số lượng sản phẩm mà đất nước có lợi thế so sánh ứng với những trình độ phát triển khác nhau.

Số lượng sản phẩm ứng với những độ thâm dụng vốn cao hơn (khi chuỗi giá trị độ thâm dụng vốn được chia thành 20 khoảng giá trị) được trình bày trong Bảng 13 (cho toàn bộ 1,162 sản phẩm) và Hình 13 (cho 868 sản phẩm công nghiệp chế tạo). Dạng chữ U ngược của các biểu đồ tần số này cho ta một cách giải thích khác về mối quan hệ dạng chữ U giữa sự tập trung hàng xuất khẩu (H) và thu nhập trên đầu người. Nó cho thấy rằng mối quan hệ dạng chữ U giữa sự tập trung xuất khẩu và thu nhập trên đầu người chẳng qua chỉ phản ánh sự kiện là, khi thu nhập trên đầu người tăng (như một hệ quả của sự tích lũy vốn và đuổi kịp công nghệ), số lượng sản phẩm rơi vào vùng lợi thế so sánh sẽ tăng lên, nhưng chỉ tăng đến một điểm rồi sau đó số lượng sản phẩm trong vùng lợi thế so sánh sẽ giảm. Do đó, chúng ta có cách giải thích đơn giản cho mối quan hệ dạng chữ U giữa sự tập trung hàng xuất khẩu và thu nhập trên đầu người phù hợp với nguyên tắc lợi thế so sánh, hay chí ít cũng không mâu thuẫn với nguyên tắc này. Người ta cũng có thể lập luận phản biện rằng, các biểu đồ tần số dạng chữ U ngược của độ thâm dụng vốn không liên quan gì đến lợi thế so sánh và mọi việc đều liên quan đến cách phân loại số liệu thương mại, nhưng lập luận phản biện này, nếu có giá trị, thì cũng sẽ áp dụng cho cách giải thích của Klinger và Lederman hệt như khi áp dụng cho cách giải thích của chúng tôi.

Hình 12: Biểu đồ tần số của toàn bộ các sản phẩm
Toàn bộ các sản phẩm SITC 5 chữ số



Hình 13: Biểu đồ tần số của hàng công nghiệp chế tạo
Toàn bộ các sản phẩm công nghiệp chế tạo SITC 5 chữ số



3. Kết luận

Điều mà chúng tôi vừa trình bày trong bài báo này là, động thái của thương mại quốc tế nhìn chung phù hợp với nguyên tắc lợi thế so sánh. Sau gần 20 năm từ lúc Ricardo giới thiệu lý thuyết, tuy đây gần như không phải là một vấn đề đáng được xem xét, nhưng thực tế cho thấy bằng chứng chủ yếu được trích dẫn để biện bạch cho sự hồi sinh chính sách thương mại tại các

nước đang phát triển là do lý thuyết lợi thế so sánh không phát huy tác dụng như dự đoán của lý thuyết.

Nếu chúng ta không thể phủ nhận sự tồn tại của thất bại thị trường, mà có thể gây cản trở cho lợi thế so sánh động, thì những người ám chỉ thất bại thị trường nhằm bao biện cho chính sách công nghiệp cũng không thể giải thích một cách thuyết phục được. Nếu thất bại thị trường có tồn tại, và rõ ràng là có, thì thất bại thị trường cũng không tràn ngập đến mức cản trở lợi thế so sánh động khiến nó nhìn chung không thể phát huy tác dụng như dự kiến.

Tài liệu tham khảo

1. Balassa, Bela. 1965. "Trade Liberalization and Revealed Comparative Advantage," *Manchester School*, Volume 33, Issue 2, 99-123
2. Hausmann, Ricardo and Dani Rodrik, 2003. "Economic Development as self-discovery," *Journal of Development Economics*, Vol. 72 (2), 603-633
3. Imbs, Jean and Romain Wacziarg. 2003 "Stages of Diversification," *The American Economic Review*, Vol. 93, No. 1. 63-86.
4. Klinger, Bailey and Daniel Lederman. 2006. "Diversification, Innovation, and Imitation inside the Global Technological Frontier," *World Bank Policy Research Working Paper 3872*, April
5. Kravis, Irving B., 1970. "Trade as a Handmaiden of Growth: Similarities between the Nineteenth and Twentieth Centuries," *The Economic Journal*, Vol. 80 (320), 850-872.
6. Lewis, Arthur W. 1980, "The slowing down of the engine of growth," *American Economic Review*, Vol. 70 (4), 555-64.
7. Riedel, James. 1984. "Trade as the Engine of Growth in Developing Countries, Revisited," *The Economic Journal*. Vol. 94 (373), 56-73.
8. Rodrik, Dani. 2004. "Industrial Policy for the Twenty-First Century," *Harvard Faculty Research Working Paper Series*, November 2004.
9. P. A. Samuelson, "The Way of an Economist," in P.A. Samuelson, ed., *International Economic Relations*, Macmillan, 1969, 1-11.
10. Sirotori, Miho, Bolormaa Tumurchudur and Olivier Cadot, "Revealed Factor Intensities at the Product Level," *Policy Issues in International Trade and Commodities Study Series*, No. 44, UNCTAD, 2010.
11. Saxonhouse, Gary R. 1976. "Estimated Parameters as Dependent Variables," *American Economic Review*, Vol. 66, (1). 178-183.
12. World Bank, 2010. *East Asia and Pacific Economic Update 2010, Volume 2: Robust Recovery, Rising Risks*, Chapter 3: Escaping the Middle-income Trap.